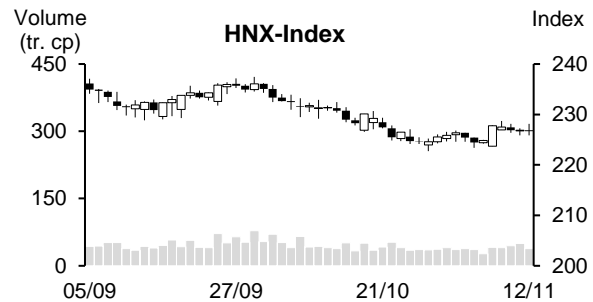
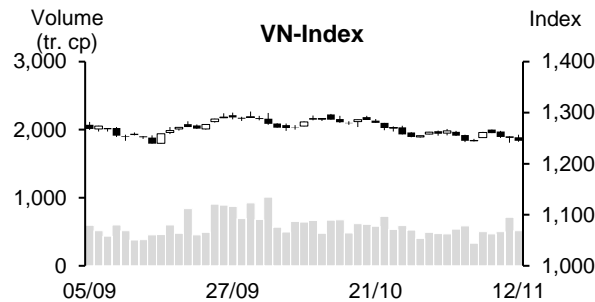


12/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,244.82	-0.44%	1,301.95	-0.65%	226.69	-0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	600.92	-24.58%	241.46	-31.65%	47.19	-16.65%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	516.61	-27.48%	184.97	-38.89%	38.56	-22.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	533.71	-3.20%	205.57	-10.02%	39.50	-2.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,231	-27.50%	6,990	-33.70%	873	-14.22%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,539	-28.88%	5,900	-36.65%	741	-18.78%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,738	-1.57%	6,544	-9.85%	700	5.85%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	120	28%	5	17%	64	31%
Số mã giảm	236	54%	20	67%	83	40%
Số mã đứng giá	79	18%	5	17%	61	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Lực cầu bất đáy còn hạn chế, VN-Index ghi nhận chuỗi 4 phiên giảm điểm liên tiếp. Tiếp đà phục hồi cuối phiên trước, cùng với bối cảnh chứng khoán Mỹ lập đỉnh mới vào đêm qua dường như đã tạo đà cho thị trường chứng khoán Việt Nam nổi sóng vào sáng nay. VN-Index tăng tốt và có thời điểm hướng đến vùng 1,260 điểm. Tuy nhiên, do tiền vào thị trường không nhiều, đồng thời nước ngoài vẫn gây sức ép đã khiến cho thị trường dần hạ nhiệt trước khi đảo chiều giảm về cuối phiên. Sắc đỏ chi phối ở hầu hết các nhóm vốn hóa lớn, dẫn đầu bởi đà giảm của nhóm ngân hàng, bán lẻ, bất động sản. Ngược lại, Viettel, thịt heo là nhóm ngành hiếm hoi tăng đồng thuận trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index không có nền tăng theo sau nền rút chân hôm qua để xác nhận tạo đáy, mà đã tiếp tục có nền giảm, khối lượng thấp chủ yếu do lực cầu yếu trong phiên sáng. Với tín hiệu này, chỉ số có thể còn tiếp tục giảm, tuy nhiên chú ý vùng cầu gần ở 1220-1236, nếu áp lực bán không gia tăng mạnh thì sẽ có cơ hội hồi phục ngắn trở lại. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có thêm phiên giảm nhưng ít tiêu cực hơn, duy trì mức giảm nhẹ cùng biến động thấp. Nhìn chung các phiên chỉnh gần đây có phần khá tốt khi chỉ giảm nhẹ, hiện chỉ số có hỗ trợ gần ở 223-226, nếu hồi phục trở lại với cầu tốt thì có thể còn tiếp diễn nhịp hồi. Vùng cản gần ở 230-232. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức thấp, chờ đợi tín hiệu tích cực tại hỗ trợ để tham gia trở lại.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTR	Mua	13/11/2024	131.20	131.20	0.0%	142.0	8.2%	123.5	-5.9%	Tín hiệu tích lũy tốt, dòng tiền tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Nắm giữ	12/11/2024	46.70	41.45	12.7%	49	18.2%	39.7	-4.2%	
2	VEA	Mua	06/11/2024	45.77	45.30	1.0%	49	8.2%	43	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam chi gần 3 tỷ USD nhập ô tô ngoại trong 10 tháng

Theo số liệu thống kê sơ bộ Tổng cục Hải quan công bố ngày 11/11, trong tháng 10 cả nước nhập khẩu hơn 17.700 ô tô nguyên chiếc, với kim ngạch đạt 374 triệu USD. So với tháng trước, lượng xe và kim ngạch nhập khẩu giảm nhẹ. Tính chung 10 tháng năm nay, cả nước nhập khẩu gần 142.800 ô tô nguyên chiếc, tăng 37,5%; với kim ngạch 2,94 tỷ USD tăng 19,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Indonesia tiếp tục là thị trường dẫn đầu về lượng xe mà Việt Nam nhập khẩu. Trong 10 tháng qua, Việt Nam đã nhập khẩu khoảng 57.700 xe từ thị trường này, với kim ngạch đạt 843,7 triệu USD.

Trong tháng 10, sản lượng xe lắp ráp, sản xuất trong nước đạt khoảng 38.200 chiếc, tăng 5,8% so với tháng 9 và tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là tháng có sản lượng cao nhất từ đầu năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản 10 tháng đạt hơn 8.3 tỷ USD

Bộ NN&PTNT cho biết, sản lượng thủy sản tháng 10 đạt gần 871,000 tấn, tăng 2.6% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm 2024 đạt gần 7.9 triệu tấn, tăng 2.5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt gần 3.3 triệu tấn, tăng 0.6%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt hơn 4.6 triệu tấn, tăng 3.8%.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 10 tháng đầu năm 2024 đạt 8.33 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái. Đặc biệt, riêng tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta đã đạt 1.1 tỷ USD, tăng gần 31% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), đây là lần đầu tiên sau 27 tháng (kể từ tháng 6/2022), xuất khẩu thủy sản theo tháng đã trở lại đạt mức 1 tỷ USD. Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản là ba thị trường tiêu thụ hàng thủy sản lớn nhất của Việt Nam.

Thứ trưởng Bộ NN&PTNT Phùng Đức Tiến cho biết, tính đến hết tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta đã đạt 8.33 tỷ USD, còn 2 tháng nữa, nếu mỗi tháng đạt 900 triệu USD thì xuất khẩu thủy sản năm nay sẽ về đích 10 tỷ USD.

Tín dụng TPHCM 10 tháng năm 2024 tăng 6.87%

Đến cuối tháng 10/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn TPHCM đạt 3.785 triệu tỷ đồng, tăng 0.98% so với tháng trước và tăng 6.87% so với cuối năm 2023. Như vậy, trong những tháng gần đây, hoạt động tín dụng trên địa bàn tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng. Theo đó, tín dụng bằng tiền VND chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ, chiếm 96.2% và tăng 7.41% so với cuối năm 2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh nghiệp xi măng chìm trong thua lỗ

Theo số liệu thống kê từ VietstockFinance, của 17 doanh nghiệp xi măng trên sàn chứng khoán đã công bố BCTC từ quý 1/2022 - 3/2024, sau khi có lãi nhẹ trong quý 2 thì lại quay đầu báo lỗ hơn 64 tỷ đồng trong quý 3, cùng kỳ lỗ hơn 128 tỷ đồng; trong khi doanh thu tăng 5%, lên 5,084 tỷ đồng. Trong 17 doanh nghiệp xi măng trên sàn, chỉ có 1 doanh nghiệp lãi tăng, 4 giảm, 2 lỗ chuyển lãi, 1 lãi chuyển lỗ, còn lại 9 doanh nghiệp tiếp tục thua lỗ.

Doanh nghiệp duy nhất có lãi tăng trong quý 3 là CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCoM: SCJ) với lợi nhuận ròng hơn 5 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ. Sau 9 tháng, lãi ròng của SCJ tăng 51% so với cùng kỳ. Với kế hoạch lợi nhuận sau thuế hơn 11 tỷ đồng của năm, SCJ đã hoàn thành được 69%.

Nhờ sản lượng tiêu thụ xi măng tăng trong khi chi phí giảm đã giúp Xi Măng Vicem Hà Tiên (HOSE: HT1) lãi ròng quý 3 gần 23 tỷ đồng, cùng kỳ lỗ hơn 10 tỷ đồng. Lợi nhuận ròng 9 tháng đạt gần 44 tỷ đồng, cùng kỳ lỗ hơn 37 tỷ đồng; doanh thu giảm nhẹ 4%, về 5,041 tỷ đồng. So với kế hoạch năm trên nền thấp, HT1 đã vượt 89% mục tiêu lợi nhuận, còn doanh thu thực hiện được 72% kế hoạch.

VICEM Thạch cao Xi măng (HNX: TXM) lãi ròng quý 3 gần 400 triệu đồng, cùng kỳ lỗ 800 triệu đồng. 9 tháng, TXM lãi hơn 1 tỷ đồng, giảm 53%. Tuy nhiên, Doanh nghiệp vẫn còn lỗ lũy kế hơn 6 tỷ đồng, tính đến cuối tháng 9.

Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS) là doanh nghiệp lỗ nhiều nhất trong quý 3 với hơn 26 tỷ đồng, cũng là quý thua lỗ thứ 8 liên tiếp (từ quý 4/2022). Lũy kế 9 tháng, BTS lỗ ròng gần 122 tỷ đồng, cùng kỳ lỗ hơn 64 tỷ đồng; trong khi doanh thu thuần gần 1,840 tỷ đồng, giảm 3%.

Tính đến cuối tháng 9, nhóm doanh nghiệp niêm yết ngành xi măng có tổng giá trị tồn kho hơn 2,500 tỷ đồng, giảm hơn 10% so với đầu năm. Trong đó, tồn kho của ông lớn HT1 chiếm hơn 30%, với gần 790 tỷ đồng - giảm 11% so với đầu năm; giá trị thành phẩm của HT1 gần 432 tỷ đồng, tăng 11% so với đầu năm.

POS sắp chi 400 tỷ đồng cổ tức, PVS hưởng lợi lớn

CTCP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (UPCoM: POS) có kế hoạch trả cổ tức năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 10%. Với 40 triệu cp đang lưu hành, ước tính POS cần chi 400 tỷ đồng cho đợt cổ tức này.

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC, HNX: PVS) là công ty mẹ sở hữu trực tiếp 84.95% vốn, dự kiến thu về 339.8 tỷ đồng. Một cổ đông lớn khác là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) nắm 8.76% vốn cũng sẽ nhận về hơn 35 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, POS mang về 1,427 tỷ đồng doanh thu thuần và hơn 68 tỷ đồng lãi ròng, lần lượt tăng 28% và 65% so với cùng kỳ năm trước.

VSH: Chốt ngày tạm ứng cổ tức năm 2024

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (VSH) vừa thông báo về việc sẽ chốt danh sách cổ đông vào ngày 29/11 để tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Với tổng số hơn 236 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự kiến sẽ chi khoảng 236 tỷ đồng cho đợt thanh toán này, diễn ra vào ngày 31/12/2024.

Trong số các cổ đông lớn, Công ty TNHH Năng lượng REE - một công ty con của CTCP Cơ điện lạnh (REE) đang sở hữu hơn 124,2 triệu cổ phiếu VSH, tương đương 52,58%, sẽ nhận được khoảng 124,2 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Tổng Công ty Phát điện 3 (PGV) với hơn 72 triệu cổ phiếu, chiếm 30,55%, dự kiến thu về khoảng 72 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	56,600	2.35%	0.03%
VTP	113,400	6.98%	0.02%
HAG	11,200	6.67%	0.01%
HDB	25,800	0.98%	0.01%
OCB	10,750	1.90%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	16,500	2.48%	0.04%
PTI	31,300	3.99%	0.03%
PVI	48,200	0.84%	0.03%
BAB	11,900	0.85%	0.03%
PIC	20,900	10.00%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	60,800	-3.49%	-0.06%
CTG	34,500	-1.29%	-0.05%
FPT	136,800	-1.08%	-0.04%
GVR	32,900	-1.50%	-0.04%
MSN	72,500	-1.36%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	58,600	-2.17%	-0.06%
VCS	65,100	-1.51%	-0.05%
PVS	37,700	-0.79%	-0.04%
MBS	28,600	-0.35%	-0.02%
TNG	25,600	-1.16%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,200	6.67%	26,383,099
HPG	27,500	-0.72%	23,977,950
VHM	40,300	-0.74%	16,222,106
VIX	10,400	-0.95%	16,111,917
VPB	19,100	-0.52%	15,117,899

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,000	0.00%	4,076,978
PVS	37,700	-0.79%	2,882,711
MBS	28,600	-0.35%	2,279,079
CEO	14,900	0.68%	2,100,912
MST	5,700	-1.72%	2,061,766

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	40,300	-0.74%	661.5
HPG	27,500	-0.72%	661.4
MWG	60,800	-3.49%	655.8
STB	33,550	-0.74%	489.6
VCI	34,750	0.29%	403.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	37,700	-0.79%	108.5
IDC	57,500	0.00%	72.9
MBS	28,600	-0.35%	65.9
SHS	14,000	0.00%	57.4
DTD	27,000	-1.10%	46.9

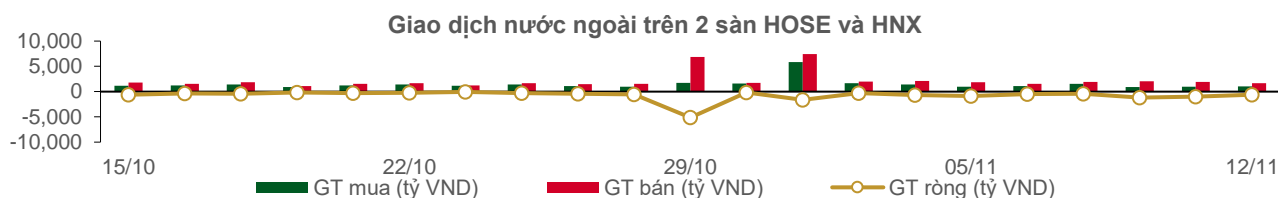
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	24,400,000	414.80
TCB	10,136,400	233.78
SHB	12,731,040	133.68
LPB	4,024,000	131.99
EIB	6,622,000	125.20

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	6,592,500	101.98
TIG	1,200,000	15.96
VC3	268,000	7.50
VC2	510,000	4.18
PVI	28,000	1.34

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.94	995.85	50.92	1,605.27	(21.98)	(609.42)
HNX	1.23	36.22	1.68	53.41	(0.44)	(17.18)
Tổng 2 sàn	30.18	1,032.07	52.60	1,658.67	(22.42)	(626.60)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	27,500	3,862,800	106.52
MWG	60,800	1,541,440	95.42
STB	33,550	2,272,600	76.12
FPT	136,800	476,486	65.22
KBC	28,700	2,044,800	59.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	37,700	481,000	18.12
IDC	57,500	104,700	6.02
PVI	48,200	73,200	3.48
VGS	34,200	36,000	1.25
VFS	14,800	80,600	1.18

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	23,050	5,640,108	130.31
MWG	60,800	1,999,900	124.49
FPT	136,800	813,970	111.28
VHM	40,300	2,127,748	86.89
HPG	27,500	3,017,299	83.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,700	536,100	20.22
IDC	57,500	242,900	13.94
TNG	25,600	128,200	3.31
BVS	41,000	76,100	3.16
CEO	14,900	206,600	3.08

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	33,550	1,721,195	57.62
SAB	56,600	473,400	26.90
HPG	27,500	845,501	23.08
BAF	22,900	570,500	12.96
CTG	34,500	353,300	12.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	48,200	73,100	3.48
VGS	34,200	33,200	1.15
VFS	14,800	44,800	0.64
IVS	9,500	64,700	0.61
MST	5,700	65,000	0.36

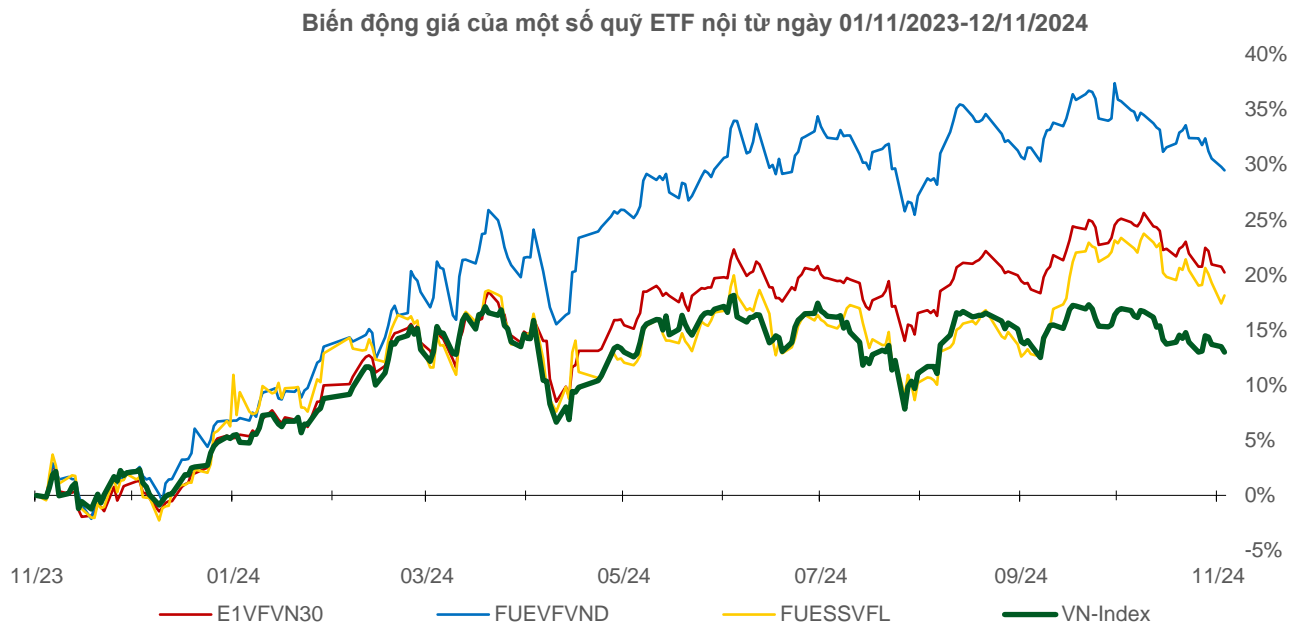
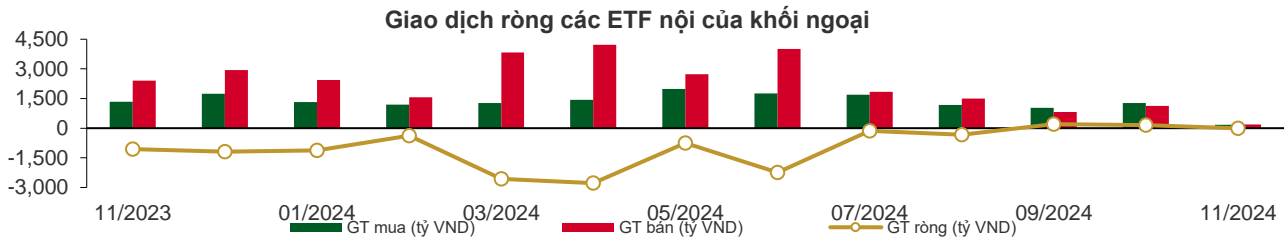
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCB	23,050	(4,466,608)	(103.20)
PVD	24,200	(2,646,409)	(65.83)
VHM	40,300	(1,540,748)	(62.96)
MSN	72,500	(861,480)	(62.91)
FPT	136,800	(337,484)	(46.06)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,500	(138,200)	(7.92)
CEO	14,900	(200,800)	(2.99)
DTD	27,000	(91,300)	(2.54)
TNG	25,600	(94,200)	(2.43)
BVS	41,000	(52,900)	(2.20)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,900	-0.4%	749,214	17.07	E1VFN30	10.95	11.56	(0.61)
FUEMAV30	15,650	-1.1%	1,001	0.02	FUEMAV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV30	16,500	0.9%	51,159	0.83	FUESSV30	0.64	0.10	0.54
FUESSV50	19,900	1.7%	12,600	0.25	FUESSV50	0.02	0.21	(0.19)
FUESSVFL	21,300	0.6%	260,572	5.46	FUESSVFL	0.00	1.60	(1.60)
FUEVFVND	32,280	-0.2%	312,215	10.17	FUEVFVND	3.73	1.03	2.70
FUEVN100	17,460	0.1%	302,306	5.27	FUEVN100	2.75	1.91	0.84
FUEIP100	8,600	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,760	0.2%	709,700	6.17	FUEKIV30	6.09	6.17	(0.08)
FUEDCMID	11,720	0.0%	15,346	0.18	FUEDCMID	0.07	0.05	0.02
FUEKIVFS	12,530	-0.2%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,500	-0.3%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,100	0.2%	4,705	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,120	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	29,338	0.30	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,448,356	45.77	Tổng cộng	24.24	22.64	1.60



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,930	-3.7%	53,350	56	136,800	5,908	(22)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,790	-2.3%	1,010	7	136,800	3,819	29	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,570	-7.1%	57,720	22	136,800	1,454	(116)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2333	360	-2.7%	40,430	23	27,500	267	(93)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	350	-7.9%	32,900	56	27,500	216	(134)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,190	-5.6%	830	51	27,500	646	(544)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	590	-6.4%	53,110	7	27,500	626	36	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,500	-2.0%	62,000	188	27,500	725	(775)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	400	-2.4%	58,920	112	27,500	166	(234)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	10	0.0%	4,380	0	27,500	0	(10)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,490	-0.7%	19,380	56	24,100	1,185	(305)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,590	-0.6%	64,290	188	24,100	1,084	(506)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	860	-2.3%	40,430	22	24,100	658	(202)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,270	-3.8%	32,750	112	24,100	860	(410)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	290	-14.7%	1,110	51	72,500	44	(246)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	950	-3.1%	11,670	112	72,500	289	(661)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	10	0.0%	1,980	0	72,500	0	(10)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	70	0.0%	58,470	30	72,500	7	(63)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,100	-15.4%	171,580	56	60,800	998	(102)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,800	-8.2%	90,510	188	60,800	1,183	(617)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	360	-34.6%	65,130	22	60,800	235	(125)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,010	-12.9%	233,370	112	60,800	709	(301)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	330	6.5%	4,020	51	11,700	37	(293)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	390	-4.9%	140	51	10,450	14	(376)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	290	-6.5%	409,580	56	33,550	240	(50)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	760	-2.6%	213,420	51	33,550	316	(444)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	930	-19.1%	31,650	7	33,550	938	8	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,000	-16.0%	77,070	188	33,550	1,705	(295)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	950	-6.9%	12,680	22	33,550	917	(33)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,200	-7.7%	363,020	112	33,550	952	(248)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	930	-1.1%	14,790	0	33,550	528	(402)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	440	-6.4%	40,590	30	33,550	371	(69)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	110	-15.4%	18,800	30	23,050	7	(103)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	870	-8.4%	54,700	22	16,100	738	(132)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	400	0.0%	240	51	40,300	2	(398)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,740	2.4%	8,590	112	40,300	572	(1,168)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	830	6.4%	15,070	22	40,300	285	(545)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	160	-23.8%	305,200	0	40,300	108	(52)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	350	2.9%	81,400	30	40,300	48	(302)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	400	0.0%	55,620	56	18,350	229	(171)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	770	5.5%	92,180	188	18,350	377	(393)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	2,110	0	18,350	0	(10)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	170	70.0%	1,670	51	40,550	5	(165)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	190	0.0%	5,700	22	40,550	40	(150)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	40	-33.3%	297,200	30	40,550	8	(32)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	110	-38.9%	198,150	56	64,900	5	(105)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	80	-27.3%	22,350	51	64,900	0	(80)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,220	-0.8%	56,690	188	64,900	591	(629)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	190	-5.0%	23,320	22	64,900	34	(156)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	10	0.0%	2,480	0	64,900	0	(10)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	110	-8.3%	65,590	56	19,100	18	(92)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	230	-17.9%	4,290	51	19,100	26	(204)	22,740	1.8	02/01/2025

Bản tin chứng khoán

CVPB2401	1,040	-1.0%	14,200	188	19,100	667	(373)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	380	-15.6%	35,660	22	19,100	297	(83)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	880	-3.3%	41,500	112	19,100	647	(233)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	10	0.0%	0	0	19,100	0	(10)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	160	6.7%	39,460	30	19,100	87	(73)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	50	0.0%	1,920	51	18,000	0	(50)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	50	0.0%	17,820	22	18,000	4	(46)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	250	0.0%	6,970	112	18,000	45	(205)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	0	0	18,000	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	19,100	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	56,600	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,450	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	34,500	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,500	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,300	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,700	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,050	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,151	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,800	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	18,950	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	64,900	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,500	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,300	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,348	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	18,200	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	39,000	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	10,800	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	69,800	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	74,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	20,723	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	70,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	43,250	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,850	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	24,200	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	25,800	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,500	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	11,700	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,350	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,300	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,500	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	81,900	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,700	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	57,500	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	91,900	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,300	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,100	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,100	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	10,750	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,850	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,550	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,700	18,389	10/01/2024	4,731

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

SHB	HOSE	10,450	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	60,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	169,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	42,500	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	93,200	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	39,400	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	37,700	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	39,450	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912